

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

---

**Hà Nội - Tháng 03 năm 2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 37



## CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần với mã số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/7/2021.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/7/2021: 81.981.050.000 đồng.  
(*Bằng chữ: Tám mươi một tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng.*)

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCom với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trong năm đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Đức Liêm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29/4/2022)
Ông Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22/4/2022)
Ông Nguyễn Phi Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Bá Hóa	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Liên Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2022)
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/5/2022)
Bà Đậu Ngọc Nhân	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hữu Yên**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số: 163/2023/BCKT- CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Đến ngày phát hành báo cáo này, Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán về tính hiện hữu tại ngày 31/12/2022 của Các khoản nợ phải thu quá hạn chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại thời điểm ngày 31/12/2022 với số tiền: 13,7 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 là 14,3 tỷ đồng). Chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu khó đòi này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

**Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Net tax

---

**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0496-2023-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023*

---

**Lê Mạnh Hùng**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4301-2023-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>274.915.801.110</b>	<b>215.550.235.271</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>31.566.230.097</b>	<b>10.124.671.168</b>
1. Tiền	111		31.066.230.097	10.124.671.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>230.766.693.535</b>	<b>192.582.967.552</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	186.981.348.901	178.878.543.496
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	15.400.488.503	1.500.025.313
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	-	220.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	28.384.856.131	11.984.398.743
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>12.209.226.461</b>	<b>11.971.280.050</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.209.226.461	11.971.280.050
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>373.651.017</b>	<b>871.316.501</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	302.713.421	868.589.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.879.287	241.182
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	52.058.309	2.486.276
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>74.678.425.643</b>	<b>86.945.831.475</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>168.458.000</b>	<b>6.440.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	168.458.000	6.440.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.492.001.351</b>	<b>42.760.765.351</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	28.578.690.260	36.298.155.351
<i>Nguyên giá</i>	222		68.815.088.681	73.391.554.491
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(40.236.398.421)	(37.093.399.140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	2.630.209.091	-
<i>Nguyên giá</i>	225		3.054.436.364	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(424.227.273)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	6.283.102.000	6.462.610.000
<i>Nguyên giá</i>	228		10.637.756.591	10.637.756.591
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.354.654.591)	(4.175.146.591)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>15.025.631.904</b>	<b>15.685.116.994</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		19.589.702.898	19.589.702.898
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(4.564.070.994)	(3.904.585.904)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.492.237.560</b>	<b>8.492.237.560</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	8.492.237.560	8.492.237.560
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>-</b>	<b>4.460.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	9.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.500.096.828</b>	<b>15.541.271.571</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	13.500.096.828	15.541.271.571
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>349.594.226.753</b>	<b>302.496.066.747</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>288.216.906.432</b>	<b>225.895.673.832</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>284.902.840.026</b>	<b>222.970.048.674</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	66.474.758.616	53.076.638.968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.576.243.264	664.788.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	154.501.784	1.981.646.697
4. Phải trả người lao động	314		2.160.580.767	1.897.460.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	450.709.363	505.276.230
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		87.578.188	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	13.516.894.367	9.661.724.166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	200.015.560.045	154.700.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		466.013.632	482.513.632
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.314.066.406</b>	<b>2.925.625.158</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	3.314.066.406	2.925.625.158
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>61.377.320.321</b>	<b>76.600.392.915</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>61.377.320.321</b>	<b>76.600.392.915</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.981.050.000	81.981.050.000
<i>CP phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		81.981.050.000	81.981.050.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.725.583	29.725.583
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.633.455.262)	(5.410.382.668)
<i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(5.410.382.668)	(7.370.501.858)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(15.223.072.594)	1.960.119.190
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>349.594.226.753</b>	<b>302.496.066.747</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023  
Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Lan

Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.233.107.353.009	1.515.834.594.372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>2.233.107.353.009</b>	<b>1.515.834.594.372</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.170.494.246.904	1.432.978.969.351
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>62.613.106.105</b>	<b>82.855.625.022</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	678.095.545	1.068.769.083
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.688.232.918	8.859.206.680
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.055.209.296	9.699.994.702
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	42.245.443.110	44.387.517.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.308.505.462	25.308.214.020
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)</b>	<b>30</b>		<b>(13.950.979.840)</b>	<b>5.369.455.840</b>
11. Thu nhập khác	31		1.765.797.811	984.862.189
12. Chi phí khác	32		22.290.564	190.054.444
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>6.7</b>	<b>1.743.507.247</b>	<b>794.807.745</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(12.207.472.594)</b>	<b>6.164.263.584</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	1.294.144.394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(12.207.472.594)</b>	<b>4.870.119.190</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Lương

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Yên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.207.472.594)	6.164.263.584
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		6.977.650.691	7.494.088.506
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.475.788.027)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(653.359.599)	(1.068.769.083)
- Chi phí lãi vay	06		12.055.209.296	9.699.994.702
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<i>6.172.027.794</i>	<i>20.813.789.682</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.395.915.553	(33.021.182.184)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		237.946.411	1.564.089.145
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.921.919.215)	49.517.512.320
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.607.050.365)	(1.939.463.854)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.271.534.277)	(9.573.317.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.144.145.458)	(206.432.743)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.169.828.430)	(5.083.068.197)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(31.308.587.987)</i>	<i>22.071.926.176</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(424.227.273)	(6.245.596.317)
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		2.745.454.545	800.400.000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4.435.264.054	280.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		678.095.545	109.195.180
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>7.434.586.871</i>	<i>(5.056.001.137)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		696.783.545.455	669.600.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(651.467.985.410)	(683.900.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>45.315.560.045</i>	<i>(14.300.000.000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>21.441.558.929</b>	<b>2.715.925.040</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>10.124.671.168</b>	<b>7.408.746.128</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	5.1	<b>31.566.230.097</b>	<b>10.124.671.168</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Lan

Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/7/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/7/2021: 81.981.050.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi một tỷ, chín trăm tám mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 214 nhân viên (Tại ngày 31/12/2021 là 239 nhân viên).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
  - Bán buôn dầu thô;
  - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
  - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- ....

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh xăng dầu, sản phẩm từ dầu mỏ tự nhiên, cho thuê văn phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Chi nhánh Hải Phòng	Km 2 đường 356, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
2.	Chi nhánh Nghệ An	Xóm Bắc Sơn 1, xã Nghi Quang, Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
3.	Chi nhánh Thái Nguyên	Số nhà 68A, tổ 4, Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con sau:

<b>Tên Công ty, đơn vị</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ % sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ % biểu quyết</b>
<b>Công ty con</b>			
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ thương mại HFC	Vận chuyên xăng dầu	89,2%	89,2%
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được. Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm Báo cáo tài chính riêng của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư vào Công ty con***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

***Công ty là bên góp vốn***

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ký ngày 18/10/2014;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/TRANSERCO-HFC-TL ký ngày 07/7/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/TRANSERCO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/HĐHT/TRANSERCO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 115/2015/HĐ-VNLHP ký ngày 28/08/2015;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ký ngày 16/9/2019 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Số năm**

Nhà cửa và vật kiến trúc

05 - 40

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, tiền thuê đất phải trả được trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Các chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm, các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có 3 lĩnh vực kinh doanh chính: xăng dầu, vận tải và dịch vụ khác. Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày Báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính riêng.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.775.826.599	3.119.020.494
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.284.211.084	7.003.453.801
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	-
Tiền đang chuyển	6.192.414	2.196.873
<b>Tổng</b>	<b>31.566.230.097</b>	<b>10.124.671.168</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội	18.458.720.240	20.014.102.580
XN xe buýt Thăng Long Hà Nội	-	8.438.349.540
XN xe buýt 10-10 Hà Nội	14.780.473.290	11.572.844.130
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	7.646.238.990	2.680.707.130
Công ty CP xe khách Hà Nội	6.331.916.223	3.401.211.320
XN xe buýt Cầu Bươu - CN TCT Vận tải Hà Nội	8.031.242.550	6.450.764.650
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia (i)	4.110.670.609	4.110.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An (i)	2.016.414.100	2.016.414.100
Công ty TNHH Tín Phát- Hải Phòng (i)	1.740.009.569	1.740.009.569
Công ty TNHH Vận tải Nam Anh (i)	1.355.417.530	1.355.417.530
Bà Nguyễn Thị Hòa (i)	4.571.000.000	5.081.000.000
Xí nghiệp xe khách Nam Hà Nội	15.309.776.690	2.919.436.300
Trung tâm Tân Đạt - CN TCT Vận tải Hà Nội	4.891.664.310	3.269.457.660
XN xe buýt Yên Viên - CN TCT Vận tải HN	3.887.353.331	2.884.661.540
XN xe buýt nhanh BRT - CN TCT Vận tải HN	8.392.030.250	7.843.196.170
Đỗ Văn Huy	-	5.882.825.000
Phải thu các khách hàng khác	85.458.421.219	89.217.475.668
<b>Tổng</b>	<b>186.981.348.901</b>	<b>178.878.543.496</b>
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>6.466.715.716</i>	<i>3.549.711.320</i>

(i): Các khoản nợ quá hạn thanh toán, chưa đánh giá được khả năng thu hồi.

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	463.608.308	-
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	12.589.283.831	-
Công ty Xăng dầu Khu vực I	246.748.494	-
Công ty TNHH Vận tải và TM Xăng dầu Thiên Phúc	1.434.717.596	63.428
Công ty Cổ phần ô tô Vũ Linh	-	610.000.000
Công ty TNHH Hải Linh	248	209.875.325
Các đối tượng khác	666.130.026	680.086.560
<b>Tổng</b>	<b>15.400.488.503</b>	<b>1.500.025.313</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.4 Phải thu về cho vay**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	-	220.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>220.000.000</b>

**5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>28.384.856.131</b>	-	<b>11.984.398.743</b>	-
Tạm ứng	2.911.127.882	-	2.398.871.696	-
Ký quỹ, ký cược	24.252.896.627	-	5.083.068.197	-
Phải thu khác	1.220.831.622	-	4.502.458.850	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>168.458.000</b>	-	<b>6.440.000</b>	-
Ký quỹ, ký cược	168.458.000	-	6.440.000	-
<b>Tổng</b>	<b>28.553.314.131</b>	-	<b>11.990.838.743</b>	-

*Trong đó: Phải thu khác  
với bên liên quan  
(Chi tiết tại 7.2)*

13.646.779

220.000.000

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	92.400.000	-	110.668.250	-
Công cụ dụng cụ	1.484.804.273	-	1.348.629.332	-
Hàng hóa	10.598.396.449	-	10.462.904.680	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.625.739	-	49.077.788	-
<b>Tổng</b>	<b>12.209.226.461</b>	-	<b>11.971.280.050</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>302.713.421</b>	<b>868.589.043</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa, cải tạo nhỏ	142.002.459	381.370.721
Chi phí bảo hiểm và các chi phí khác khác	160.710.962	487.218.322
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.500.096.828</b>	<b>15.541.271.571</b>
Chi phí xuất công cụ, dụng cụ tại các cửa hàng Hà Nội và các chi phí khác	6.881.173.129	7.798.236.784
Chi phí thuê, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác	6.618.923.699	7.743.034.787
<b>Tổng</b>	<b>13.802.810.249</b>	<b>16.409.860.614</b>

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	41.173.141.310	17.280.361.590	10.352.278.135	4.585.773.456	73.391.554.491
- Mua sắm	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-		(4.576.465.810)		(4.576.465.810)
Số dư tại 31/12/2022	41.173.141.310	17.280.361.590	5.775.812.325	4.585.773.456	68.815.088.681
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	15.007.247.687	13.763.382.068	4.662.871.607	3.659.897.778	37.093.399.140
- Khấu hao trong năm	2.808.056.226	1.690.103.115	847.685.740	368.585.247	5.714.430.328
- Thanh lý, nhượng bán	-		(2.571.431.047)		(2.571.431.047)
Số dư tại 31/12/2022	17.815.303.913	15.453.485.183	2.939.126.300	4.028.483.025	40.236.398.421
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	26.165.893.623	3.516.979.522	5.689.406.528	925.875.678	36.298.155.351
Tại ngày 31/12/2022	23.357.837.397	1.826.876.407	2.836.686.025	557.290.431	28.578.690.260

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 18.155.893.128 VND (tại ngày 31/12/2021: 9.691.071.773 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 8.809.045.547 VND (tại ngày 31/12/2021 là 9.464.488.857 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
- Mua trong năm	3.054.436.364	3.054.436.364
Số dư tại 31/12/2022	<b>3.054.436.364</b>	<b>3.054.436.364</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
- Khấu hao trong năm	424.227.273	424.227.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<b>424.227.273</b>	<b>424.227.273</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<b>2.630.209.091</b>	<b>2.630.209.091</b>

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<b>8.975.572.591</b>	<b>1.610.884.000</b>	<b>51.300.000</b>	<b>10.637.756.591</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	2.512.962.591	1.610.884.000	51.300.000	4.175.146.591
- Khấu hao trong năm	179.508.000	-	-	179.508.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<b>2.692.470.591</b>	<b>1.610.884.000</b>	<b>51.300.000</b>	<b>4.354.654.591</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2022	<b>6.462.610.000</b>	-	-	<b>6.462.610.000</b>
Tại ngày 31/12/2022	<b>6.283.102.000</b>	-	-	<b>6.283.102.000</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.662.184.000 VND (tại ngày 31/12/2021: 1.662.184.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 6.283.102.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 6.642.118.000 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.11 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>19.589.702.898</b>	-	-	<b>19.589.702.898</b>
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.915.230.967	-	-	1.915.230.967
VP 456 Trần Khát Chân	1.737.952.455	-	-	1.737.952.455
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	5.172.118.006	-	-	5.172.118.006
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	10.033.832.215	-	-	10.033.832.215
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>	<b>3.904.585.904</b>	<b>659.485.090</b>	-	<b>4.564.070.994</b>
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	816.483.412	49.943.071	-	866.426.483
VP 456 Trần Khát Chân	1.102.809.801	70.571.400	-	1.173.381.201
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	217.894.106	137.617.330	-	355.511.436
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	1.036.829.330	401.353.289	-	1.438.182.619
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>15.685.116.994</b>	-	<b>659.485.090</b>	<b>15.025.631.904</b>
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	-	-	-	-
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.098.747.555	-	49.943.071	1.048.804.484
VP 456 Trần Khát Chân	635.142.654	-	70.571.400	564.571.254
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	4.954.223.900	-	137.617.330	4.816.606.570
Quầy Kios	-	-	-	-
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	8.997.002.885	-	401.353.289	8.595.649.596

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm lần lượt là 6.674.093.301 VND và 3.942.433.919 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định và kế toán giá trị hợp lý bất động sản đầu tư, do đó Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại 31/12/2022 là 13.976.827.420 VND (tại 31/12/2021 là: 14.586.369.439 VND).

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 730.569.255 VND (tại 31/12/2021 là: 730.569.255 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án số 1 Đông Tác (i)	280.548.714	280.548.714	280.548.714	280.548.714
Dự án 233 Khâm Thiên (i)	684.964.224	684.964.224	684.964.224	684.964.224
Dự án 17 Hồng Mai (i)	478.501.271	478.501.271	478.501.271	478.501.271
Cửa hàng XD Đông Tháp (i)	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442
Dự án khác (i)	558.555.909	558.555.909	558.555.909	558.555.909
<b>Tổng:</b>	<b>8.492.237.560</b>	<b>8.492.237.560</b>	<b>8.492.237.560</b>	<b>8.492.237.560</b>

(i): Dự án đang trong quá trình xin cấp phép xây dựng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC**  
Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,  
P.Quang Trung, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Đầu tư tài chính dài hạn**

Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ thương mại HFC	Tầng F3, Tòa nhà 187 Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	5.000.000.000	89,2%	Vận chuyển xăng dầu
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Số 7 Dã Tượng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	5.000.000.000	100,0%	Kinh doanh xăng dầu

Chi tiết khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết:

Nội dung	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>9.460.000.000</b>	<b>(5.000.000.000)</b>
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	-	-	4.460.000.000	(*)
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	5.000.000.000	(*)	5.000.000.000	(*)
<b>Tổng:</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.460.000.000</b>	<b>(5.000.000.000)</b>

(\*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC, mã số doanh nghiệp là 01066665780, đã bị giải thể vào ngày 17/06/2022 theo Thông báo số 186543/22 của Phòng Đăng kí kinh doanh thuộc Sở Đầu kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Xăng dầu Khu vực I	55.678.746.838	55.678.746.838	35.972.291.469	35.972.291.469
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	-	-	8.459.329.662	8.459.329.662
Công ty TNHH LPK	5.384.349.308	5.384.349.308	4.951.339.285	4.951.339.285
Phải trả các đối tượng khác	5.411.662.470	5.411.662.470	3.693.678.552	3.693.678.552
<b>Tổng</b>	<b>66.474.758.616</b>	<b>66.474.758.616</b>	<b>53.076.638.968</b>	<b>53.076.638.968</b>
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>58.272.585.076</i>	<i>58.272.585.076</i>	<i>35.972.291.469</i>	<i>35.972.291.469</i>

**5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Lotte Rent - A -Car - Vina	288.094.554	253.312.624
Công ty TNHH TM Tùng Bách	75.603.486	45.839.796
Các đối tượng khác	1.212.545.224	365.636.138
<b>Tổng</b>	<b>1.576.243.264</b>	<b>664.788.558</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU HFC  
Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,  
P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	781.791.870	4.837.472.902	5.469.462.966	-	85.844.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.094.145.458	-	1.144.145.458	50.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.486.276	105.709.369	763.511.993	800.135.873	2.058.309	68.657.523
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.277.033.198	4.277.033.198	-	-
Thuế Môn bài	-	-	53.000.000	53.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.065.973	16.065.973	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.486.276</b>	<b>1.981.646.697</b>	<b>9.947.084.066</b>	<b>11.759.843.468</b>	<b>52.058.309</b>	<b>154.501.784</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>450.709.363</b>	<b>505.276.230</b>
Chi phí lãi vay	249.113.357	121.471.230
Chi phí phải trả khác	201.596.006	383.805.000
<b>Tổng</b>	<b>450.709.363</b>	<b>505.276.230</b>

**5.18 Các khoản phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>	<b>13.516.894.367</b>	<b>9.661.724.166</b>
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	422.440.504	349.097.584
Các khoản phải trả khác	13.094.453.863	9.312.626.582
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>336.465.200</i>	<i>336.465.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Parus (*)</i>	<i>1.875.000.000</i>	<i>1.645.000.000</i>
<i>Công ty CP Transmedia (**)</i>	<i>2.409.000.000</i>	<i>2.117.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Kiều Nga</i>	<i>-</i>	<i>4.595.671.232</i>
<i>Nguyễn Công Mạnh Hùng</i>	<i>7.391.616.435</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.082.372.228</i>	<i>618.490.150</i>
<b>b) Phải trả, phải nộp dài hạn</b>	<b>3.314.066.406</b>	<b>2.925.625.158</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.314.066.406	2.925.625.158
<b>Tổng</b>	<b>16.830.960.773</b>	<b>12.587.349.324</b>

(\*) Lợi nhuận phải trả của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Viên - Gia Lâm.

(\*\*) Lợi nhuận phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC**

Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,  
P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>154.700.000.000</b>	<b>154.700.000.000</b>	<b>696.783.545.455</b>	<b>651.467.985.410</b>	<b>200.015.560.045</b>	<b>200.015.560.045</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN	80.000.000.000	80.000.000.000	232.000.000.000	262.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Hoàn Kiếm (1)	63.000.000.000	63.000.000.000	377.200.000.000	313.200.000.000	127.000.000.000	127.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	11.700.000.000	11.700.000.000	85.199.000.000	75.900.000.000	20.999.000.000	20.999.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (3)	-	-	2.384.545.455	367.985.410	2.016.560.045	2.016.560.045
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>154.700.000.000</b>	<b>154.700.000.000</b>	<b>696.783.545.455</b>	<b>651.467.985.410</b>	<b>200.015.560.045</b>	<b>200.015.560.045</b>

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 122/HTTD/2022-HĐCVHM/NHCT122-HFC ngày 26/09/2022. Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 80 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/09/2023. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 1 phố Thi Sách, phường Ngô Thi Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 225736, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Q-1279 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 12/11/2009.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại 187 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CD 824598, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT- DA00207 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 15/4/2016.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC**

Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,

P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4818668/HHTD ngày 05/9/2022, hạn mức vay 180 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký đến ngày 31/08/2023. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng kinh doanh và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225576, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ-1169, cấp theo Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 28/7/2008 của UBND thành phố Hà Nội tại địa chỉ số 456 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

- Tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị tại địa chỉ số 436-438 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225575 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 29/4/2009.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23385/2022 ngày 06/9/2022. Hạn mức tín dụng: không vượt quá 50 tỷ VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày 06/9/2022 đến ngày 06/9/2025. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại số 249 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BD 985326

- Máy móc thiết bị tại Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tam Đa: Cột bơm XD điện tử TATSUNO kép Tam Đa, Cột bơm XD Sunny XE Nhật -cột kép 3 pha 40L/p- CH Tam Đa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU HFC**  
Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,  
P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.20 Vốn chủ sở hữu**

**a) Biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>64.553.350.000</b>	<b>29.725.583</b>	<b>(7.370.501.858)</b>	<b>57.212.573.725</b>
Lãi trong năm trước	-	-	4.870.119.190	4.870.119.190
Tăng vốn	17.427.700.000	-	-	17.427.700.000
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	(2.910.000.000)	(2.910.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>81.981.050.000</b>	<b>29.725.583</b>	<b>(5.410.382.668)</b>	<b>76.600.392.915</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>81.981.050.000</b>	<b>29.725.583</b>	<b>(5.410.382.668)</b>	<b>76.600.392.915</b>
Lãi trong năm nay	-	-	(12.207.472.594)	(12.207.472.594)
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	(3.015.600.000)	(3.015.600.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>81.981.050.000</b>	<b>29.725.583</b>	<b>(20.633.455.262)</b>	<b>61.377.320.321</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH Một thành viên	12.464.450.000	12.464.450.000
Ông Nguyễn Phi Thái	9.297.320.000	-
Ông Nguyễn Trọng Hậu	-	7.823.390.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh	4.115.240.000	4.115.240.000
Các cổ đông khác	56.104.040.000	57.577.970.000
<b>Tổng</b>	<b>81.981.050.000</b>	<b>81.981.050.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu năm	81.981.050.000	64.553.350.000
Vốn góp tăng trong năm	-	17.427.700.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp tại ngày cuối năm</b>	<b>81.981.050.000</b>	<b>81.981.050.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>8.198.105</b>	<b>8.198.105</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>8.198.105</b>	<b>8.198.105</b>
Cổ phiếu phổ thông	8.198.105	8.198.105
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>8.198.105</b>	<b>8.198.105</b>
Cổ phiếu phổ thông	8.198.105	8.198.105

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa xăng, dầu	2.226.255.695.312	1.512.564.645.288
Doanh thu cho thuê BĐS và hàng hóa khác	6.851.657.697	3.269.949.084
<b>Tổng</b>	<b>2.233.107.353.009</b>	<b>1.515.834.594.372</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>172.652.920.038</i>	<i>10.321.141.963</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa xăng, dầu	2.166.551.812.985	1.429.371.953.291
Giá vốn cho thuê BĐS và hàng hóa khác	3.942.433.919	3.607.016.060
<b>Tổng</b>	<b>2.170.494.246.904</b>	<b>1.432.978.969.351</b>
<i>Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>1.372.563.797.010</i>	<i>1.105.869.446.499</i>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	678.095.545	151.481.233
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	917.287.850
<b>Tổng</b>	<b>678.095.545</b>	<b>1.068.769.083</b>
<i>Trong đó: Doanh thu tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>-</i>	<i>15.000.000</i>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay	12.055.209.296	9.699.994.702
Phí bảo lãnh	608.287.676	635.000.005
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(1.475.788.027)
Lỗ do thoái vốn Công ty con	24.735.946	-
<b>Tổng</b>	<b>12.688.232.918</b>	<b>8.859.206.680</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC**Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,  
P.Quang Trung, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	22.445.424.670	20.205.459.056
Chi phí công cụ, dụng cụ	780.614.794	1.011.032.642
Khấu hao tài sản cố định	6.114.717.054	5.394.834.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.908.839.024	6.459.372.411
Chi phí khác bằng tiền	10.995.847.568	11.316.819.318
<b>Tổng</b>	<b>42.245.443.110</b>	<b>44.387.517.565</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	13.543.308.456	13.967.873.169
Chi phí nhiên liệu, nguyên vật liệu, CCDC	195.160.866	280.078.171
Khấu hao tài sản cố định	1.072.450.838	904.485.686
Thuế, phí và lệ phí	320.761.626	239.257.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.979.681	1.396.805.111
Chi phí khác bằng tiền	6.647.843.995	8.519.714.440
<b>Tổng</b>	<b>22.308.505.462</b>	<b>25.308.214.020</b>
<i>Trong đó: Chi phí quản lý với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	-	59.370.000

**6.7 Thu nhập và chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.765.797.811</b>	<b>984.862.189</b>
Thu phí dịch vụ điện, nước	282.483.193	-
Thu thanh lý tài sản cố định	740.419.782	66.103.029
Thu từ hợp tác kinh doanh	-	582.000.000
Xử lý hàng thừa	499.399.068	144.936.538
Cho thuê xe oto và tài sản khác	-	142.319.000
Thu nhập khác	243.495.768	49.503.622
<b>Chi phí khác</b>	<b>22.290.564</b>	<b>190.054.444</b>
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	-	149.683.304
Chi phí khác	22.290.564	40.371.140
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.743.507.247</b>	<b>794.807.745</b>
<i>Trong đó: Thu nhập khác với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	-	142.319.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>(12.207.472.594)</b>	<b>6.164.263.584</b>
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	8.389.934.990	306.458.388
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	11.405.534.990	3.216.458.388
- Trả lãi liên doanh liên kết	(3.015.600.000)	(2.910.000.000)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>(3.817.537.604)</b>	<b>6.470.721.972</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>1.294.144.394</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1.294.144.394</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	38.019.838.861	34.736.734.785
Chi phí nhiên liệu, CCDC	4.325.798.151	1.871.156.632
Khấu hao tài sản cố định	6.553.423.418	7.494.088.506
Thuế, phí và lệ phí	320.761.626	239.257.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.072.449.869	8.408.953.360
Chi phí khác bằng tiền	17.655.117.725	19.836.641.393
<b>Tổng</b>	<b>71.947.389.650</b>	<b>72.586.832.119</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Danh sách các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Công ty con
Doãn Đức Liêm	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT
Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT
Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Hoài Thu	Thành viên BKS
Đậu Ngọc Nhân	Thành viên BKS
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phụ trách công bố thông tin
Nguyễn Công Lương	Kế toán trưởng
Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan	

**7.2 Giao dịch với các bên liên quan**

**a) Giao dịch với Nhân sự chủ chốt**

**Phụ cấp của Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 22/4/2022)	298.165.600	24.000.000
Doãn Đức Liêm	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/4/2022)	40.000.000	-
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
<b>Tổng</b>		<b>530.165.600</b>	<b>132.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Phụ cấp của Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban kiểm soát	40.000.000	12.000.000
Phạm Thị Liên Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2022)	8.000.000	12.000.000
Đậu Ngọc Nhân	Thành viên	24.000.000	18.000.000
Nguyễn Thị Hoài Thu	Thành viên ( bổ nhiệm 01/5/2022)	16.000.000	-
Nguyễn Công Lương	Trưởng ban kiểm soát	-	12.000.000
Nguyễn Công Mạnh Hùng	Thành viên	-	12.000.000
Cần Duy Hưng	Thành viên	-	12.000.000
<b>Tổng</b>		<b>88.000.000</b>	<b>78.000.000</b>

**Tiền lương, thu nhập khác của Ban Giám đốc và Người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám Đốc	773.692.158	317.770.000
Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám Đốc	435.477.383	356.726.134
Nguyễn Công Lương	Kế toán trưởng	400.055.250	295.837.783
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phụ trách công bố thông tin (từ ngày 20/07/2022)	145.883.443	-
Đậu Ngọc Nhân	Phụ trách công bố thông tin (miễn nhiệm 20/07/2022)	153.714.117	287.670.891
Nguyễn Trọng Hậu	Tổng Giám Đốc	-	945.689.920
Phạm Thị Liên Hương	Kế toán trưởng	-	274.568.115
<b>Tổng</b>		<b>1.908.822.352</b>	<b>2.478.262.843</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan			Năm 2022	Năm 2021
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Bán xăng dầu	-	2.163.389.873
		Cho thuê xe ô tô		142.319.000
Công ty Cổ phần xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Bán xăng dầu	-	7.503.206.636
	Công ty con	Cho vay		15.000.000
		Cho thuê văn phòng		654.545.454
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	và DV quản lý TS		
		Bán xăng dầu, liên	172.544.494.876	-
		DV điện nước	108.425.162	-

Bên liên quan			Năm 2022	Năm 2021
Mua hàng, dịch vụ	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
	Cổ đông lớn	Mua xăng, dầu	1.370.196.704.245	1.091.012.344.809
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên				
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con	Thuê vận chuyên hàng hóa, xăng dầu	-	8.682.221.265
		Mua tài sản, CCDC thanh lý	-	6.142.510.425
		Sử dụng DV ăn uống, QL văn phòng	-	59.370.000
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	cho thuê		
		Mua xăng, dầu	2.367.092.765	-

Bên liên quan			Năm 2022	Năm 2021
Giao dịch khác	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Lãi cho vay	-	15.000.000

**c) Số dư với các bên liên quan**

Phải thu với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Phải thu khách hàng	6.466.715.716	148.500.000
Công ty Cổ phần xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	-	3.401.211.320
<b>Tổng</b>			<b>6.466.715.716</b>	<b>3.549.711.320</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC**Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,  
P.Quang Trung, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Phải trả với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	55.678.746.838	35.972.291.469
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Phải trả người bán	2.593.838.238	-
<b>Tổng</b>			<b>58.272.585.076</b>	<b>35.972.291.469</b>

Phải thu khác với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Phải thu về cho vay/phải thu khác	13.646.779	220.000.000
<b>Tổng</b>			<b>13.646.779</b>	<b>220.000.000</b>

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Lan

Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên